

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017



CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh:**

Số 0101178800

ngày 16 tháng 2 năm 2017

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hà Nội cấp ngày 27 tháng 9 năm 2010 và được điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 16 tháng 2 năm 2017.

Hội đồng Quản trị:	Ông Phạm Quang Huy	Chủ tịch (từ ngày 11 tháng 10 năm 2016)
	Ông Nguyễn Thế Hường	Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)
	Ông Nguyễn Mạnh Cường	Thành viên (từ ngày 14 tháng 6 năm 2016)
	Bà Lê Thị Hà Thanh	Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)
	Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo	Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)
Ban Giám đốc:	Ông Ngô Thanh Sơn	Tổng giám đốc (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)
	Bà Vũ Thị Thúy Hằng	Phó tổng giám đốc kiêm Giám đốc Chi nhánh (từ ngày 16 tháng 8 năm 2016)
	Bà Phạm Thị Huyền Khanh	Bổ nhiệm ngày 05 tháng 4 năm 2017
Ban Kiểm soát:	Ông Đào Mạnh Hùng	Trưởng Ban Kiểm soát (từ ngày 30 tháng 09 năm 2016)
	Ông Ngô Văn Hùng	Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)
	Bà Đặng Thị Hà Giang	Thành viên (từ ngày 30 tháng 9 năm 2016)
Trụ sở đăng ký:	Tầng 22 và 24, tòa nhà Icon4, 243A Đê La Thành, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam	

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Nhật ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 03 đến trang 29 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thông tin về công ty

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Thay mặt Ban Giám đốc



Ngô Thanh Sơn
Tổng Giám đốc

Hà nội, ngày 30 tháng 07 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01 - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			30/6/2017	31/3/2017
			VND	VND
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn				
[(100)=110+120+130+140+150]	100		252,740,937,434	270,741,033,787
Tiền và các khoản tương đương tiền				
(110=111+112)	110		23,459,712,479	30,305,649,679
Tiền	111		23,459,712,479	30,305,649,679
Các khoản phải thu ngắn hạn				
(130=131+132+133+134+135+136+137+139)			183,162,563,969	160,607,567,351
Phải thu khách hàng	131		506,522,831,713	497,469,095,601
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		323,378,803,785	309,258,848,071
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		999,242,500	999,242,500
Phải thu ngắn hạn khác	136		527,646,016,734	526,481,520,032
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1,175,635,905,478)	(1,173,961,415,973)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		251,574,715	360,277,120
Hàng tồn kho (140=141+149)	140		44,067,688,640	77,196,315,885
Hàng tồn kho	141		89,836,911,964	122,965,539,209
Dự phòng giám giá hàng tồn kho (*)	149		(45,769,223,324)	(45,769,223,324)
Tài sản ngắn hạn khác				
(150=151+152+153+154+155)	150		2,050,972,346	2,631,500,872
Trả trước ngắn hạn	151		1,914,132,605	1,606,654,815
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		33,793,331	413,260,887
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		103,046,410	611,585,170
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220+230 + 240 + 250 + 260)	200		461,348,843,674	461,854,291,731
Các khoản phải thu dài hạn				
(210=211+212+213+214+215+216+219)	210		3,888,877,274	8,574,894,483
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
Phải thu dài hạn khác	216		3,888,877,274	8,574,894,483
Tài sản Cố định (220=221+224+227)	220		432,146,304,383	437,104,345,150
TSCĐ Hữu hình (221=222+223)	221		372,980,396,947	376,207,196,220
Nguyên Giá	222		780,761,988,810	768,634,884,409
Khấu hao	223		(407,781,591,863)	(392,427,688,189)
TSCĐ thuê TC (224=225+226)	224		59,117,523,212	60,843,580,682
Nguyên Giá	225		76,611,929,888	76,611,929,888
Khấu hao	226		(17,494,406,676)	(15,768,349,206)
TSCĐ Vô hình	227		48,384,224	53,568,248

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01 - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			30/6/2017	31/3/2017
			VND	VND
Nguyên Giá	228		141,680,480	141,680,480
Khấu hao	229		(93,296,256)	(88,112,232)
Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)	240		4,802,132,571	2,176,781,935
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4,802,132,571	2,176,781,935
Đầu tư tài chính dài hạn (250=251+252+253+254+255)	250		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết	252		750,000,000	750,000,000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		110,750,000,000	110,750,000,000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(111,500,000,000)	(111,500,000,000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác (260=261+262+263+268)	260		20,511,529,446	13,998,270,163
Trả trước dài hạn	261		20,511,529,446	13,998,270,163
Tổng tài sản (270=100+200)	270		714,089,781,108	732,595,325,518
C. Nợ Phải Trả (300=310+330)			187,433,896,463	207,869,427,889
Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+322+323+324)	310		146,666,167,697	162,932,545,863
Phải trả người bán - ngắn hạn	311		78,530,157,494	112,177,941,215
Khách hàng trả tiền trước ngắn hạn	312		7,770,610,409	9,231,867,014
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1,709,374,614	566,436,616
Phải trả người lao động	314		593,195,966	3,277,987,236
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		28,197,580,356	19,864,939,332
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319		3,692,053,502	4,196,092,482
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		26,173,195,356	13,617,281,968
Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)			40,767,728,766	44,936,882,026
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Phải trả dài hạn khác	337		21,744,718,892	22,454,252,812
Vay và nợ thuê TC Dài hạn	338		18,699,773,447	22,104,093,939
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		323,236,427	378,535,275
Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		526,655,884,645	524,725,897,629
Vốn chủ sở hữu (410=411+412+...+420+421+422)	410		526,655,884,645	524,725,897,629
Vốn góp của chủ	411		1,125,001,710,000	1,125,001,710,000

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 01 - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
			30/6/2017	31/3/2017
			VND	VND
Thặng dư vốn	412		402,288,328,850	402,288,328,850
Quỹ đầu tư phát triển	418		19,211,235,252	19,211,235,252
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421=421a+421b)	421		(1,019,845,389,457)	(1,021,775,376,473)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1,021,775,376,473)	(990,081,197,272)
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,929,987,016	(31,694,179,201)
Tổng cộng nguồn vốn (440= 300 + 400)	440		714,089,781,108	732,595,325,518

Ngày 30 tháng 07 năm 2017

Người lập

Sua

Nguyễn Thị Lua

Kế toán

Người duyệt

leah

Lê Thị Hà Thanh

Kế toán trưởng



Ngô Thanh Sơn

Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017 VND	Từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay) VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước) VND
Tổng doanh thu	01		129,324,027,343	133,174,767,202	129,324,027,343	133,174,767,202
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,222,727,273	80,833,344	1,222,727,273	80,833,344
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		128,101,300,070	133,093,933,858	128,101,300,070	133,093,933,858
Giá vốn hàng bán	11		98,258,337,520	106,165,328,242	98,258,337,520	106,165,328,242
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		29,842,962,550	26,928,605,616	29,842,962,550	26,928,605,616
Doanh thu hoạt động tài chính	21		56,243,774	164,701,021	56,243,774	164,701,021
Chi phí tài chính	22		846,418,549	1,255,973,541	846,418,549	1,255,973,541
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		842,929,721	16,472,616,751	842,929,721	16,472,616,751
Chi phí bán hàng	24		21,307,330,041	6,735,687,701	21,307,330,041	6,735,687,701
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,735,557,138	15,301,567,577	7,735,557,138	15,301,567,577
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 20 + (21 - 22) - (24+25)}	30	{30 =	9,900,596	3,800,077,818	9,900,596	3,800,077,818
Thu nhập khác	31		2,291,485,442	2,103,696,453	2,291,485,442	2,103,696,453
Chi phí khác	32		378,748,145	8,035,573,071	378,748,145	8,035,573,071
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		1,912,737,297	(5,931,876,618)	1,912,737,297	(5,931,876,618)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1,922,637,893	(2,131,798,800)	1,922,637,893	(2,131,798,800)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		47,949,725	2,987,340,893	47,949,725	2,987,340,893
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(55,298,848)	(47,218,504)	(55,298,848)	(47,218,504)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,929,987,016	(5,071,921,189)	1,929,987,016	(5,071,921,189)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Lợi nhuận hợp nhất quý I tăng 138% so với cùng kỳ là do cùng kỳ năm ngoái số liệu hợp nhất điều chỉnh tăng 1,8 tỷ vnd chi phí thuế TNDN của năm 2015. Mặt khác, cùng kỳ năm ngoái Công ty phát sinh khoản chi phí phạt chậm nộp thuế.

Ngày 30 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lua

Kế toán trưởng

Lê Thị Hà Thanh



Ngô Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1.(Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01		1,922,637,893	(2,131,798,800)
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		17,085,145,168	17,461,033,259
- Các khoản dự phòng	03		1,674,489,505	(16,705,200,889)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(79,026,883)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(56,243,774)	577,107,022
- Chi phí lãi vay	06		842,929,721	1,250,892,301
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động (08=01+02+03+04+05+06+07)	08		21,468,958,513	373,006,010
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(22,509,292,283)	40,136,511,203
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		33,128,627,245	67,011,254,163
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(26,477,708,860)	(49,373,879,562)
- Tăng, giảm Chi phí trả trước	12		(6,820,737,073)	(873,708,840)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(868,716,277)	1,342,366,922
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(394,514,765)	(23,118,604,415)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh (20=08+09+10+...+16+17)	20		(2,473,383,500)	35,496,945,482
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,467,902,822)	(10,119,996,724)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			428,571,429
3. Tiền chi đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	23			(1,141,550,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các dụng cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
4. Tiền thu hồi từ đầu tư vào các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
5. Tiền chi đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(56,243,774)	85,648,141

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn từ 01/04/2017 đến 30/06/2017 VND	Giai đoạn từ 01/04/2016 đến 30/06/2016 VND
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (30=21+22+...+26+27)	30		(13,524,146,596)	(10,747,327,154)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		12,555,913,388	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(401,200,000)	(545,200,000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(3,003,120,492)	(3,003,120,492)
6. Cổ tức, lợi nhuận đó trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (40=31+32+33+34+35+36)	40		9,151,592,896	(3,548,320,492)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(6,845,937,200)	21,201,297,835
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	30,305,649,679	8,687,749,467
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(25,997)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	23,459,712,479	29,889,021,305

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lựa

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Lê Thị Hà Thanh



Ngô Thanh Sơn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1 Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

- * Bán buôn máy móc, thiết bị y tế, thiết bị điện, vật liệu điện;
- * Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- * Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- * Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học;
- * Cho thuê máy móc, thiết bị y tế; và
- * Kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa.

© Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có Trụ sở chính tại Hà Nội, một chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, một công ty con và một công ty liên kết

Tên công ty	Hoạt động chính	Lợi ích và quyền biểu quyết
Công ty TNHH Kyoto Medical Science	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	100%
Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín	Đại lý, buôn bán thiết bị và dụng cụ y tế; lắp đặt sửa chữa, bảo trì thiết bị y tế; sản xuất lắp ráp thiết bị y tế	25%

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là JVC.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 Công ty có 237 nhân viên (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 241 nhân viên)

2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

© Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 01 tháng 4 đến ngày 31 tháng 3.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3 Áp dụng Hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho quy định về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Công ty đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

4 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

© Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và những chi phí có liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ tại thời điểm phát sinh chi phí.

Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

* Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 10 năm
* Máy móc và thiết bị	6 – 12 năm
* Phương tiện vận chuyển	6 – 10 năm
* Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán.

(h) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 3 đến 5 năm.

(i) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị của các máy móc thiết bị chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình lắp đặt.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(l) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(m) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(o) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị y tế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc niên độ. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện.

Thu nhập từ hoạt động khai thác thiết bị y tế từ các hợp đồng liên kết với các bệnh viện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực tế sử dụng của thiết bị y tế liên quan được tính toán trong biên bản đối chiếu hàng tháng giữa Công ty và các bệnh viện.

Thu nhập được chia từ các hợp đồng liên kết này được ghi nhận trên cơ sở thuần (được tính bằng tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận trước thuế của hoạt động liên kết mà Công ty được hưởng) thay vì được ghi nhận riêng biệt vào từng dòng doanh thu và chi phí theo như hướng dẫn hạch toán của Thông tư 200 đối với các hợp đồng hợp tác kinh doanh đồng kiểm soát. Tuy nhiên, Công ty đánh giá việc ghi nhận thu nhập thuần này không có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính và không làm ảnh hưởng đến lợi nhuận/lỗ thuần của Công ty.

Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê

(q) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

® Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Một bên được coi là liên quan đến đơn vị lập báo cáo nếu:

- (i) Trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian mà bên hoặc các bên đó: kiểm soát, hoặc bị kiểm soát, hoặc dưới quyền kiểm soát chung với đơn vị lập báo cáo (gồm công ty mẹ, công ty con, các công ty con cùng tập đoàn); có lợi ích ở đơn vị lập báo cáo cho phép có ảnh hưởng đáng kể tới đơn vị lập báo cáo; hoặc có quyền đồng kiểm soát đối với đơn vị lập báo cáo;
- (ii) Bên đó là công ty liên kết (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 7, Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết) của đơn vị lập báo cáo;
- (iii) Bên đó là một liên doanh (như được định nghĩa trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 8, Thông tin tài chính về những khoản góp vốn liên doanh) trong đó đơn vị lập báo cáo là bên góp vốn liên doanh;

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

(iv) Bên đó là một thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của đơn vị lập báo cáo;

(v) Bên đó là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (i) hay (iv); hoặc

Bên đó là một đơn vị bị kiểm soát, bị đồng kiểm soát hay bị ảnh hưởng đáng kể bởi, hoặc một phần đáng kể quyền biểu quyết đối với đơn vị đó, trực tiếp hoặc gián tiếp, thuộc quyền của bất kỳ các cá nhân nào đã được nêu ở đoạn (iv) hoặc (v).

5 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2017	31/3/2017
	VND	VND
Tiền mặt	15,185,011,670	14,178,114,170
Tiền gửi ngân hàng	8,274,700,809	16,127,535,509
Cộng	23,459,712,479	30,305,649,679

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

6 Các khoản đầu tư tài chính
Đầu tư tài chính dài hạn

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu	30/6/2017		Giá trị hợp lý
				Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào: Công ty liên kết				VND	VND	VND
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (ii)	Thành phố Hồ Chí Minh	25%	25%	750,000,000	(750,000,000)	(*)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
· Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế(iii)				110,750,000,000	(110,750,000,000)	(*)
· Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng				110,750,000,000	(110,750,000,000)	(*)
· Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng				111,500,000,000	(111,500,000,000)	(*)

	Địa chỉ	% sở hữu	% quyền biểu	31/3/2017		Giá trị hợp lý
				Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư góp vốn vào: Công ty liên kết				VND	VND	VND
· Công ty Cổ phần Thiết bị Y tế Việt Tín (ii)	Thành phố Hồ Chí Minh	25%	25%	750,000,000	(750,000,000)	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn						
· Đầu tư vào dự án liên kết thiết bị y tế(iii)				110,750,000,000	(110,750,000,000)	-
· Tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng				110,750,000,000	(110,750,000,000)	-
				111,500,000,000	(111,500,000,000)	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

7 Phải thu của khách hàng**(a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	30/6/2017	31/3/2017
	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107,340,812,353	107,340,812,353
- Công ty Cổ phần Đầu tư A1	97,904,625,613	97,904,625,613
- Khách hàng khác	301,277,393,747	292,223,657,635
Cộng	506,522,831,713	497,469,095,601

(b) Phải thu khách hàng là bên liên quan

	30/6/2017	31/3/2017
	VND	VND
Công ty con	1,929,881,060	4,545,638,747
Cộng	1,929,881,060	4,545,638,747

8 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2017	31/3/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36,635,000,000	36,635,000,000
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21,080,000,000	21,080,000,000
JWB Co., Ltd.	190,230,906,514	190,230,906,514
Nishimura Medical Instrument	29,872,783,121	29,872,783,121
Các công ty khác	45,560,114,150	31,440,158,436
Cộng	323,378,803,785	309,258,848,071

9 Phải thu khác

	30/6/2017	31/3/2017
	VND	VND
(a) Ngắn hạn	527,646,016,734	526,481,520,032
Tiền ứng trước, tiền bảo lãnh và thanh toán hộ các bên liên quan đến BGĐ tiền nhiệm	403,295,265,000	403,295,265,000
Phải thu từ cơ quan chức năng	2,261,219,600	2,261,219,600
Phải thu nhân viên liên quan đến tiền mặt thiếu chờ xử lý	7,256,442,952	7,256,442,952
Tạm ứng cho nhân viên	102,376,173,954	102,376,173,954
Ký quỹ ngắn hạn	7,194,135,859	7,194,135,859
Phải thu khác	5,262,779,369	3,064,688,917
Vốn liên kết với các bệnh viện	-	1,033,593,750
(b) Dài hạn	3,888,877,274	8,574,894,483
Ký quỹ dài hạn	3,888,877,274	3,888,877,274
Vốn liên kết với các bệnh viện	-	4,686,017,209
Cộng	531,534,894,008	535,056,414,515

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

10 Chi phí trả trước

	30/6/2017	31/3/2017
	VND	VND
(a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1,914,132,605	1,606,654,815
Các khoản khác	1,914,132,605	320,084,180
	-	1,286,570,635
(b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20,511,529,446	13,998,270,163
Chi phí sửa chữa cải tạo phòng khám và linh kiện phụ kiện	5,772,767,726	2,809,520,286
thay thế máy		
Các khoản khác	14,738,761,720	10,193,040,282
Cộng	22,425,662,051	995,709,595
		15,604,924,978

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

[Back to data](#)

11 Nợ xấu và nợ quá hạn

	30/6/2017	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Phải thu ngắn hạn khách hàng	403,817,212,690	36,377,672,079			403,817,212,690	38,052,161,584	
Công ty Cổ phần đầu tư A1	97,904,625,613	-		Từ 2-3 năm	97,904,625,613	-	Từ 2-3 năm
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	107,340,812,353	-		Từ 1-2 năm	107,340,812,353	-	Từ 1-2 năm
Công ty TNHH Thiết bị kỹ thuật HB	33,792,574,163	-		Từ 1-2 năm	33,792,574,163	-	Từ 1-2 năm
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	28,031,022,362	-		Không xác định	28,031,022,362	-	Không xác định
Công ty TNHH một thành viên 16A	26,948,625,601	-		Không xác định	26,948,625,601	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị y tế	10,797,500,000	-		Từ 1-2 năm	10,797,500,000	-	Từ 1-2 năm
Các đối tượng khác	99,002,052,598	36,377,672,079		Từ 6 tháng-trên 3 năm	99,002,052,598	38,052,161,584	Từ 6 tháng-trên 3 năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn	299,011,762,795	30,800,003			299,011,762,795	30,800,003	
JWB Co., Ltd.	190,230,906,514	-		Không xác định	190,230,906,514	-	Không xác định
Nishimura Medical Instrument	29,872,783,121	-		Không xác định	29,872,783,121	-	Không xác định
Công ty TNHH Công trình và Trang thiết bị Y tế	36,635,000,000	-		Không xác định	36,635,000,000	-	Không xác định
Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh thuốc, thiết bị y tế RC	21,080,000,000	-		Không xác định	21,080,000,000	-	Không xác định
Gold Lite PTE. Ltd	14,851,200,000	-		Không xác định	14,851,200,000	-	Không xác định
Các đối tượng khác	6,341,873,160	30,800,003		Không xác định	6,341,873,160	30,800,003	Không xác định
Phải thu ngắn hạn khác	512,210,463,908	3,494,683,083			512,210,463,908	3,494,683,083	
Công ty Cổ phần thiết bị y tế Triết Tôn Tiên	315,360,806,472	-		Không xác định	315,360,806,472	-	Không xác định
Công ty TNHH Thương mại Hướng Đông	87,934,458,528	-		Không xác định	87,934,458,528	-	Không xác định
Tạm ứng cho nhân viên và nhân viên quản lý chủ chốt tiền nhiệm	98,113,088,720	33,950,724		Không xác định	98,113,088,720	33,950,724	Không xác định
Phải thu liên quan đến chênh lệch tiền mặt chờ xử lý	9,517,662,552	2,261,219,600		Không xác định	9,517,662,552	2,261,219,600	Không xác định
Các đối tượng khác	1,284,447,636	1,199,512,759		Không xác định	1,284,447,636	1,199,512,759	Không xác định
Phải thu về cho vay ngắn hạn	999,242,500	499,621,250			999,242,500	499,621,250	
Bệnh viện Đa khoa Huyện Lâm Thao	999,242,500	499,621,250		Từ 6 tháng-1 năm	999,242,500	499,621,250	Từ 6 tháng-1 năm
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	-			-	-	
	1,216,038,681,893	40,402,776,415			1,216,038,681,893	42,077,265,920	

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

12 Hàng tồn kho

	30/6/2017		31/3/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	2,077,838,350	-	8,878,740,430	
Nguyên vật liệu	27,204,140	(24,021,840)	27,204,140	(24,021,840)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	212,028,233	(212,028,233)	212,028,233	(212,028,233)
Thành phẩm	321,086,347	(321,086,347)	321,086,347	(321,086,347)
Hàng hóa	76,544,953,587	(45,212,086,904)	107,485,802,271	(45,212,086,904)
Hàng gửi đi bán	10,653,801,307	-	6,040,677,788	-
Cộng	89,836,911,964	(45,769,223,324)	122,965,539,209	(45,769,223,324)

Hàng tồn kho được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty tại ngày 01 tháng 4 năm 2017: 0 VND (ngày 31 tháng 3 năm 2017: 0 VND)

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

13 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	974,236,364	743,916,302,155	22,746,437,706	997,908,184	768,634,884,409
Mua sắm		1,340,000,000			1,340,000,000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở đang		10,705,586,219		81,518,182	10,787,104,401
Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	974,236,364	755,961,888,374	22,746,437,706	1,079,426,366	780,761,988,810
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	676,980,199	375,346,069,232	15,718,327,995	686,310,763	392,427,688,189
Khấu hao trong năm	26,939,244	14,995,059,158	291,296,718	40,608,554	15,353,903,674
Tăng do chuyển từ chi phí trả trước dài hạn					
Số dư cuối kỳ	703,919,443	390,341,128,390	16,009,624,713	726,919,317	407,781,591,863
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	297,256,165	368,570,232,923	7,028,109,711	311,597,421	376,207,196,220
Tại ngày cuối kỳ	270,316,921	365,620,759,984	6,736,812,993	352,507,049	372,980,396,947

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

14 Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**Máy móc và thiết bị**

VND

Nguyên giá

Số dư đầu kỳ 76,611,929,888

Số dư cuối kỳ 76,611,929,888

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ 15,768,349,206

Khấu hao trong kỳ 1,726,057,470

Số dư cuối kỳ 17,494,406,676

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ 60,843,580,682

Số dư cuối kỳ 59,117,523,212

15 Tài sản cố định vô hình**Phần mềm máy tính**

VND

Số dư đầu kỳ 141,680,480

Số dư cuối kỳ 141,680,480

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu kỳ 88,112,232

Khấu hao trong kỳ 5,184,024

Số dư cuối kỳ 93,296,256

Giá trị còn lại

Số dư đầu kỳ 53,568,248

Số dư cuối kỳ 48,384,224

16 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

30/6/2017

31/3/2017

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

4,802,132,571

2,176,781,935

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

*(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)*

17 Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	30/6/2017	31/3/2017
	VND	VND
(a) Phải thu	103,046,410	611,585,170
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103,046,410	103,046,410
Thuế thu nhập cá nhân		508,538,760
(b) Phải nộp	1,709,374,614	566,436,616
Thuế giá trị gia tăng	801,208,387	250,506,569
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	312,771,709
Thuế thu nhập cá nhân	908,166,227	3,158,338

18 Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2017	31/3/2017
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	1,347,367,445	1,347,367,445
Phải trả khác	2,344,686,057	2,848,725,037
Cộng	3,692,053,502	4,196,092,482

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

19 Vay và nợ thuê tài chính

	30/6/2017 VND	31/3/2017 VND
Vay ngắn hạn	12,555,913,388	-
-Ngân hàng BIDV-chi nhánh Tây Hà Nội	12,555,913,388	
Vay dài hạn đến hạn trả	1,604,800,000	1,604,800,000
-Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	1,000,000,000	1,000,000,000
-Ngân hàng TMCP Bán Việt-CN Gia Định	604,800,000	604,800,000
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	12,012,481,968	12,012,481,968
-Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	4,882,048,596	4,882,048,596
-Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	7,130,433,372	7,130,433,372
Cộng	26,173,195,356	13,617,281,968
Vay dài hạn	3,913,200,000	4,314,400,000
-Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2,250,000,000	2,500,000,000
-Ngân hàng TMCP Bán Việt-CN Gia Định	1,663,200,000	1,814,400,000
Nợ thuê tài chính dài hạn	28,403,855,415	31,406,975,907
-Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Chailease	10,577,771,964	11,798,284,113
-Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam	17,826,083,451	19,608,691,794
Cộng	32,317,055,415	35,721,375,907
- Số phải trả trong vòng 12 tháng	13,617,281,968	13,617,281,968
- Số phải trả sau 12 tháng	18,699,773,447	22,104,093,939

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

20 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01 tháng 4 năm 2016	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(990,081,197,272)	556,420,076,830
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	(31,694,179,201)	(31,694,179,201)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 01 tháng 4 năm 2017	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(1,021,775,376,473)	524,725,897,629
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1,929,987,016	1,929,987,016
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2017	1,125,001,710,000	402,288,328,850	19,211,235,252	(1,019,845,389,457)	526,655,884,645

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

21 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là

ngày 30 tháng 6 năm 2017 và ngày 31 tháng 3 năm 2017

	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	112,500,171	1,125,001,710,000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	112,500,171	1,125,001,710,000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

22 Các quỹ thuộc nguồn vốn chủ sở hữu**Quỹ đầu tư phát triển**

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Các quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang Vốn cổ phần.

23 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Bán hàng	84,535,474,321	93,643,326,512
Liên kết thiết bị y tế	35,057,277,446	38,061,837,054
Cung cấp dịch vụ	9,731,275,576	1,469,603,636
Cộng	129,324,027,343	133,174,767,202
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	1,222,727,273	80,833,344
Chiết khấu thương mại		
Cộng	1,222,727,273	80,833,344
Doanh thu thuần	128,101,300,070	133,093,933,858

24 Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Bán hàng	67,374,159,617	81,080,687,630
Liên kết thiết bị y tế	26,994,287,809	23,522,647,651
Cung cấp dịch vụ	3,889,890,094	1,561,992,961
Cộng	98,258,337,520	106,165,328,242

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

25 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	56,243,774	85,648,141
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		79,052,880
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		
Cộng	56,243,774	164,701,021

26 Chi phí tài chính

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	842,929,721	1,250,892,301
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		25,997
Chi phí tài chính khác	3,488,828	5,055,243
Cộng	846,418,549	1,255,973,541

27 Chi phí bán hàng

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6,081,820,213	3,048,704,014
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,123,101,682	8,162,349
Chi phí tư vấn hoạt động kinh doanh		1,465,506,000
Chi phí tài trợ, quảng bá	3,680,601,711	583,389,894
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,523,899,285	
Chi phí bán hàng khác	6,897,907,150	1,629,925,444
Cộng	21,307,330,041	6,735,687,701

28 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Chi phí nhân viên	3,511,974,540	4,038,078,042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	339,648,721	436,494,163
Dự phòng phải thu khó đòi	1,674,489,505	8,491,259,411
Phí ngân hàng	112,516,529	104,506,823
Chi phí dịch vụ mua ngoài	217,449,302	1,524,085,495
Chi phí không hợp lý	47,276,700	
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	1,832,201,841	707,143,643
Cộng	7,735,557,138	15,301,567,577

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

29 Thu nhập khác

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Lãi do thanh lý TSCĐ		
Hỗ trợ chi phí quảng cáo từ nhà cung cấp	2,216,335,427	2,064,609,655
Thưởng từ nhà cung cấp		
Các khoản khác	75,150,015	39,086,798
Cộng	2,291,485,442	2,103,696,453

30 Chi phí khác

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Thù lao BKS		
Chi phí thuế TNDN	-	667,157,533
Phạt chậm nộp thuế và bồi thường	283,477,702	7,364,406,487
Các khoản khác	95,270,443	4,009,051
Cộng	378,748,145	8,035,573,071

31 Thuế thu nhập

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	47,949,725	1,165,447,589
Kỳ hiện hành		
Lợi ích thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước		1,821,893,304
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	47,949,725	2,987,340,893

Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1,922,637,893	(1,511,721,278)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	384,527,579	(302,344,256)
Chênh lệch tạm thời		(5,089,453)
Chi phí không được khấu trừ thuế	6,898,768	1,472,881,298
Chuyển lỗ từ các kỳ trước	(343,476,622)	1,821,893,304
	47,949,725	2,987,340,893

CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ Y TẾ VIỆT NHẬT

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho giai đoạn ba tháng từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017

Mẫu B 09 - DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

32 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2017 đến ngày 30 tháng 6 năm 2017		Giai đoạn từ ngày 01 tháng 4 năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2016
	VND		VND
*Công ty con			
Công ty TNHH Kyoto Medical Science		-	
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1,452,120,000		(1,668,303,619)
Mua hàng		-	

Ngày 30 tháng 07 năm 2017

Người lập

Nguyễn Thị Lụa

Kế toán trưởng

Lê Thị Hà Thanh

